

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN Đ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNST

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 45
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 11 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Công Thảo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14/04/2025
Ông Võ Trí Nghĩa	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14/04/2025
Ông Lê Văn Quang	Thành viên	
Ông Nguyễn Bá An	Thành viên	
Bà Nguyễn Thúy Ly	Thành viên	
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc
Ông Lại Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng ban
Ông Hà Văn Sơn	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Lê Văn Quang - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

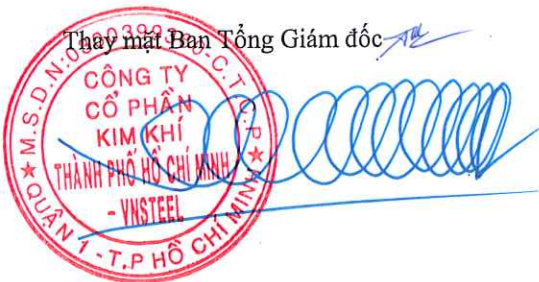
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Quang

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL được lập ngày 18 tháng 07 năm 2025, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.311.693.612.932	1.253.735.081.129
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	37.504.058.990	96.583.891.064
111	1. Tiền		37.504.058.990	96.583.891.064
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	259.000.000.000	172.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		259.000.000.000	172.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		466.753.780.260	443.661.953.202
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	493.848.346.142	470.553.527.419
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	8.964.423.293	8.477.703.355
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	16.272.411.384	17.613.770.247
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(52.331.400.559)	(52.983.047.819)
140	IV. Hàng tồn kho	09	513.630.937.414	509.514.320.854
141	1. Hàng tồn kho		551.455.876.584	548.426.207.724
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(37.824.939.170)	(38.911.886.870)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.804.836.268	31.474.916.009
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	9.295.598.930	373.458.904
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.034.089.605	22.157.415.967
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	4.475.147.733	8.944.041.138
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		102.376.168.510	105.794.509.702
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		55.800.000	55.800.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	55.800.000	55.800.000
220	II. Tài sản cố định		22.736.628.126	24.708.596.886
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	13.566.637.675	15.443.411.293
222	- Nguyên giá		79.572.331.325	79.572.331.325
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(66.005.693.650)	(64.128.920.032)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.169.990.451	9.265.185.593
228	- Nguyên giá		12.339.454.427	12.339.454.427
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.169.463.976)	(3.074.268.834)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	63.288.773.514	65.085.530.136
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(82.175.014.254)	(80.378.257.632)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.382.906	6.382.906
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.382.906	6.382.906
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	16.288.583.964	15.938.199.774
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.000.000.000	37.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(20.711.416.036)	(21.061.800.226)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.414.069.781.442	1.359.529.590.831

00111105
CÔNG TY
CHỨC NHIỆM H
NG KIỂM
AAS
NH PHỐ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.018.480.183.143	955.284.725.214
310	I. Nợ ngắn hạn		992.820.127.546	931.061.429.259
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	133.442.636.110	168.755.120.117
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	30.402.594.140	2.366.851.546
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9.316.014.880	152.396.068
314	4. Phải trả người lao động		20.712.170.403	11.593.858.456
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	11.851.327.085	3.164.810.802
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.753.801.507	1.754.034.470
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.951.897.744	2.985.322.574
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	778.463.272.635	738.639.333.458
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.926.413.042	1.649.701.768
330	II. Nợ dài hạn		25.660.055.597	24.223.295.955
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	25.660.055.597	24.223.295.955
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		395.589.598.299	404.244.865.617
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	395.589.598.299	404.244.865.617
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		272.999.990.000	272.999.990.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		272.999.990.000	272.999.990.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		11.103.791.589	11.103.791.589
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.331.712.408	51.331.712.408
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.155.407.472	29.810.674.790
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.135.414.316	4.242.266.300
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		17.019.993.156	25.568.408.490
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.414.069.781.442	1.359.529.590.831

Lê Thúy Hằng

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Nguyễn Thị Hồng Mây

Kế toán trưởng

Lê Văn Quang

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.616.867.434.054	1.902.610.310.442
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	616.754.500	88.507.965
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.616.250.679.554	1.902.521.802.477
11	4. Giá vốn hàng bán	26	2.543.229.829.931	1.861.426.218.866
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.020.849.623	41.095.583.611
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	20.431.489.249	19.124.479.992
22	7. Chi phí tài chính	28	15.596.788.036	19.751.336.061
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.771.883.923	9.605.463.026
25	8. Chi phí bán hàng	29	41.490.353.659	20.219.342.708
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	15.153.755.049	9.280.029.251
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.211.442.128	10.969.355.583
31	11. Thu nhập khác	31	277.444.625	973.107.986
32	12. Chi phí khác	32	192	168.245.514
40	13. Lợi nhuận khác		277.444.433	804.862.472
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.488.886.561	11.774.218.055
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	4.468.893.405	2.566.207.180
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.019.993.156	9.208.010.875
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	623	337

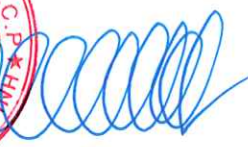


Lê Thúy Hằng
Người lập biểu
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025



Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng





Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.488.886.561	11.774.218.055
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.768.725.382	4.061.043.277
03	- Các khoản dự phòng		(2.088.979.150)	(1.343.967.989)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(250.242.957)	48.620.409
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.701.425.162)	(11.056.889.061)
06	- Chi phí lãi vay		15.771.883.923	9.605.463.026
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.988.848.597	13.088.487.717
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.702.778.099)	(27.516.131.741)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.029.668.860)	119.554.377.263
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		21.082.313.241	(141.109.586.106)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.922.140.026)	(6.885.687.433)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.766.760.166)	(9.716.762.024)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.558.550.000)	(3.252.394.862)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.091.264.687	(55.837.697.186)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(251.500.000.000)	(358.000.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		165.000.000.000	422.300.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.087.349.825	13.142.287.979
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(81.412.650.175)	77.442.287.979
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.407.370.715.232	1.871.027.007.763
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.367.546.776.055)	(1.901.774.476.197)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.832.628.720)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		17.991.310.457	(30.747.468.434)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(59.330.075.031)	(9.142.877.641)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		96.583.891.064	19.935.854.020
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		250.242.957	(47.313.228)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>37.504.058.990</u>	<u>10.745.663.151</u>



Lê Thúy Hằng

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025



Nguyễn Thị Hồng Mây

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 11 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 272.999.990.000 VND, vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 272.999.990.000 VND; tương đương 27.299.999 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 162 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 160 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2025, Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp đẩy mạnh mở rộng thị trường, phát triển thêm tệp khách hàng mới, đồng thời mở rộng kinh doanh nguyên vật liệu cung ứng đầu vào cho các nhà máy sản xuất thép. Điều này đã giúp cho sản lượng bán ra kỳ này tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 713,728 tỷ VND (tương ứng 37,51%) so với cùng kỳ năm trước, Giá vốn hàng bán tăng theo biến động tăng của doanh thu, tăng 681,803 tỷ VND (tương ứng tăng 36,63%). Do vậy, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 31,925 tỷ VND (tương ứng tăng 77,69%). Đồng thời, Chi phí bán hàng tăng 21,271 tỷ VND (tương ứng tăng 105,2%) chủ yếu là chi phí vận chuyển do bán hàng đến kho người mua và chi phí lương tăng theo hiệu quả kinh doanh.

Tổng hợp những biến động nêu trên đã giúp cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này tăng 82,51% tương ứng tăng 9,714 tỷ VND.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 5
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 11
Chi nhánh Miền Tây

Địa chỉ

Hồ Chí Minh
Hồ Chí Minh
Hồ Chí Minh
Hồ Chí Minh
Hồ Chí Minh
Hồ Chí Minh
Cần Thơ

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Các tài sản khác	04 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	36	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 34	năm
- Hệ thống cơ sở hạ tầng khác	08 - 12	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước tiền thuê tài sản và chi phí phát hành thư bảo lãnh được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí đồng phục, du lịch, khám sức khỏe cho CBNV, chi phí bán hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi,... các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.814.564.063	1.909.160.384
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.689.494.927	94.674.730.680
	37.504.058.990	96.583.891.064

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	259.000.000.000	-	172.500.000.000	-
	259.000.000.000	-	172.500.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 259.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30/06/2025			01/01/2025		
	Mã chứng khoán	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL ⁽¹⁾	TNB	23.000.000.000	(9.244.643.000)	13.755.357.000	23.000.000.000	(9.447.503.000)	13.552.497.000
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất ⁽²⁾	TNS	14.000.000.000	(11.466.773.036)	-	14.000.000.000	(11.614.297.226)	-
		37.000.000.000	(20.711.416.036)	13.755.357.000	37.000.000.000	(21.061.800.226)	13.552.497.000

(1) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (mã cổ phiếu TNB) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá tham chiếu bình quân từ ngày 20/05/2025 đến ngày 30/06/2025.

(2) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (mã TNS) đang được giao dịch trên thị trường UPCoM, tuy nhiên, do khối lượng thanh khoản rất thấp, đồng thời Công ty không có kế hoạch bán cổ phiếu này trong thời gian tới nên Công ty không ước tính giá trị hợp lý của khoản đầu tư này theo giá thị trường tại ngày 30/06/2025 mà thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư này căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (TNB)	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Sản xuất, kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS)	Thành phố Hồ Chí Minh	7,00%	7,00%	Sản xuất, kinh doanh thép tấm lá

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	43.095.386.940	(30.753.672.833)	115.369.087.743	(32.853.672.833)
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	30.753.672.833	(30.753.672.833)	32.853.672.833	(32.853.672.833)
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	231.108.107	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	4.050.000	-	-	-
- Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	12.106.556.000	-	15.390.840.250	-
- Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	-	-	67.124.574.660	-
Bên khác	450.752.959.202	(21.577.727.726)	355.184.439.676	(20.129.374.986)
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	47.603.478.460	-	6.717.445.194	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Hồng Quyền	25.800.936.237	-	25.597.888.722	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ CCI	38.999.911.623	-	29.142.036.066	-
- Công ty TNHH Kim khí Thép Long An	17.793.610.935	-	22.367.671.224	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngọc Thành Nam	12.045.838.574	-	12.257.697.792	-
- Công ty TNHH Thương mại Thép Hưng Thịnh Long An	19.552.324.653	-	17.652.725.598	-
- Các khách hàng khác	288.956.858.720	(21.577.727.726)	241.448.975.080	(20.129.374.986)
	493.848.346.142	(52.331.400.559)	470.553.527.419	(52.983.047.819)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	-	6.435.000.000	-
- Công ty Cổ Phần tôn POMINA	6.714.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	1.583.479.293	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	666.944.000	-	2.042.703.355	-
	8.964.423.293	-	8.477.703.355	-

7 . PHẢI THU KHÁC

		30/06/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	Ngắn hạn				
a.1)	Chi tiết theo nội dung				
	Phải thu về lãi tiền gửi	4.901.116.438	-	4.287.041.101	-
	Tạm ứng	108.000.000	-	155.677.341	-
	Ký cược, ký quỹ	5.147.000.000	-	5.198.000.000	-
	Chiết khấu sản lượng	4.252.707.370	-	7.420.131.710	-
	Chiết khấu thanh toán	1.352.982.485	-	113.640.250	-
	Phải thu khác	510.605.091	-	439.279.845	-
		16.272.411.384	-	17.613.770.247	-
a.2)	Chi tiết theo đối tượng				
	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	3.965.310.055	-	2.464.969.880	-
	Công ty TNHH Thép Vinakyoei	1.621.019.320	-	5.006.679.100	-
	Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	5.019.360.480	-	5.062.122.980	-
	Các đối tượng khác	5.666.721.529	-	5.079.998.287	-
		16.272.411.384	-	17.613.770.247	-

7 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	55.800.000	-	55.800.000	-
	55.800.000	-	55.800.000	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Trương Thị Hoàng Diễm	30.000.000	-	30.000.000	-
Các đối tượng khác	25.800.000	-	25.800.000	-
	55.800.000	-	55.800.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	1.621.019.320	-	5.006.679.100	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	3.965.310.055	-	2.464.969.880	-
Ông Lê Văn Quang	68.065.836	-	-	-
	5.654.395.211	-	7.471.648.980	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	56.692.450.391	4.361.049.832	58.846.899.403	5.863.851.584
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	30.753.672.833	-	32.853.672.833	-
- Công ty TNHH Việt Quang	10.567.554.451	-	10.567.554.451	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quang Trung	2.368.497.799	-	2.368.497.799	-
- Các khoản khác	13.002.725.308	4.361.049.832	13.057.174.320	5.863.851.584
	56.692.450.391	4.361.049.832	58.846.899.403	5.863.851.584

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	14.290.180.570	(559.916.294)	72.437.055.501	(3.230.593.310)
Nguyên liệu, vật liệu	29.484.256	-	26.116.438	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.839.050	-	-	-
Hàng hoá	537.106.372.708	(37.265.022.876)	475.963.035.785	(35.681.293.560)
	551.455.876.584	(37.824.939.170)	548.426.207.724	(38.911.886.870)

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng nhà văn phòng tại Xí nghiệp 5	6.382.906	6.382.906
	6.382.906	6.382.906

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	34.581.440.539	32.863.179.019	9.781.424.889	1.149.756.047	1.196.530.831	79.572.331.325
Số dư cuối kỳ	34.581.440.539	32.863.179.019	9.781.424.889	1.149.756.047	1.196.530.831	79.572.331.325
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	24.697.913.398	30.070.021.044	7.191.614.962	1.095.931.637	1.073.438.991	64.128.920.032
- Khấu hao trong kỳ	1.215.609.489	216.414.477	379.439.778	37.956.114	27.353.760	1.876.773.618
Số dư cuối kỳ	25.913.522.887	30.286.435.521	7.571.054.740	1.133.887.751	1.100.792.751	66.005.693.650
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	9.883.527.141	2.793.157.975	2.589.809.927	53.824.410	123.091.840	15.443.411.293
Tại ngày cuối kỳ	8.667.917.652	2.576.743.498	2.210.370.149	15.868.296	95.738.080	13.566.637.675

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.564.269.644 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11.835.454.427	504.000.000	12.339.454.427
Số dư cuối kỳ	11.835.454.427	504.000.000	12.339.454.427
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.570.268.834	504.000.000	3.074.268.834
- Khấu hao trong kỳ	95.195.142	-	95.195.142
Số dư cuối kỳ	2.665.463.976	504.000.000	3.169.463.976
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	9.265.185.593	-	9.265.185.593
Tại ngày cuối kỳ	9.169.990.451	-	9.169.990.451

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 504.000.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty chi tiết như sau:

- Lô C35/1 đường Số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 6.900 m2 và có thời hạn sử dụng đến ngày 07/02/2047;
- Lô số 24, 26, 28 Số 5, đường Số 13, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 332,6 m2 và có thời hạn sử dụng lâu dài.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Hệ thống cơ sở hạ tầng khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	118.482.444.108	26.981.343.660	145.463.787.768
Số dư cuối kỳ	118.482.444.108	26.981.343.660	145.463.787.768
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	53.396.913.972	26.981.343.660	80.378.257.632
- Khấu hao trong kỳ	1.796.756.622	-	1.796.756.622
Số dư cuối kỳ	55.193.670.594	26.981.343.660	82.175.014.254
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	65.085.530.136	-	65.085.530.136
Tại ngày cuối kỳ	63.288.773.514	-	63.288.773.514

Thông tin chi tiết về bất động sản đầu tư cho thuê:

- Bất động sản đầu tư của Công ty là hai tòa nhà cho thuê tại địa chỉ số 193, đường Đinh Tiên Hoàng, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh và tại số 189, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê là: 26.981.343.660 VND.
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê các bất động sản đầu tư là: 32.527.676.822 VND.
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 23.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất, thuê tài sản	8.854.408.293	22.500.000
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	388.819.637	350.958.904
Phí duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng KCN Vĩnh Lộc	52.371.000	-
	9.295.598.930	373.458.904

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	64.786.571.945	64.786.571.945	126.213.433.742	126.213.433.742
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	49.931.370.440	49.931.370.440	88.095.758.025	88.095.758.025
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	9.702.836.859	9.702.836.859	31.052.676.017	31.052.676.017
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	-	-	7.064.999.700	7.064.999.700
Công ty Tôn Phương Nam	5.152.364.646	5.152.364.646	-	-
Bên khác	68.656.064.165	68.656.064.165	42.541.686.375	42.541.686.375
Arsen International (HK) Ltd	-	-	19.088.876.916	19.088.876.916
Công ty TNHH Thép Tây Đô	46.789.682.940	46.789.682.940	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Khí Bình Dương	4.577.422.795	4.577.422.795	-	-
Tangshan Wuheng Industrial Co.,LTD	-	-	10.264.715.654	10.264.715.654
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thép Sông Hậu	-	-	3.580.813.610	3.580.813.610
Các đối tượng khác	17.288.958.430	17.288.958.430	9.607.280.195	9.607.280.195
	133.442.636.110	133.442.636.110	168.755.120.117	168.755.120.117

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Nhật An	19.611.642.850	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	5.368.935.710	-
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	3.175.000.000	-
Các đối tượng khác	2.247.015.580	2.366.851.546
	30.402.594.140	2.366.851.546

11105-
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
KIỂM T
IASO
PHỔ

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	38.583.104.322	38.583.104.322	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.944.041.138	-	4.468.893.405	-	4.475.147.733	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	152.396.068	2.273.020.771	1.941.310.250	-	484.106.589
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	17.663.816.583	8.831.908.292	-	8.831.908.291
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
	8.944.041.138	152.396.068	62.998.835.081	49.366.322.864	4.475.147.733	9.316.014.880

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	537.531.512	532.407.755
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	-	12.360.453
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa	6.710.023.682	874.071.490
- Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	136.781.491	245.077.798
- Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	860.183.859	994.958.784
- Chi phí đồng phục, du lịch, khám sức khỏe cho CBNV	2.400.000.001	-
- Chi phí phải trả khác	1.206.806.540	505.934.522
	11.851.327.085	3.164.810.802

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	1.753.801.507	1.754.034.470
	1.753.801.507	1.754.034.470

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.624.676.000	2.569.366.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	106.567.010	99.196.530
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	220.654.734	316.760.044
	2.951.897.744	2.985.322.574
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH Bê tông Mê Kông	721.554.000	721.554.000
- Công ty TNHH Design and Creative Associates	396.240.000	396.240.000
- Các đối tượng khác	1.834.103.744	1.867.528.574
	2.951.897.744	2.985.322.574
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.660.055.597	24.223.295.955
	25.660.055.597	24.223.295.955
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty Cổ phần Quốc tế Anh văn Hội Việt Mỹ	10.416.000.000	10.416.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	2.485.896.425	2.485.896.425
- Công ty TNHH Kanadevia Việt Nam	818.334.006	818.334.006
- Các đối tượng khác	11.939.825.166	10.503.065.524
	25.660.055.597	24.223.295.955

21 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	138.863.997.964	138.863.997.964	1.027.065.020.457	946.138.091.484	219.790.926.937	219.790.926.937
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	402.147.787.344	402.147.787.344	857.768.013.841	882.862.708.535	377.053.092.650	377.053.092.650
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽³⁾	134.807.079.665	134.807.079.665	355.531.565.581	340.894.422.598	149.444.222.648	149.444.222.648
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	-	-	87.855.701.061	67.855.701.061	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Khách hàng doanh nghiệp Hội sở ⁽⁵⁾	62.820.468.485	62.820.468.485	79.150.414.292	129.795.852.377	12.175.030.400	12.175.030.400
	738.639.333.458	738.639.333.458	2.407.370.715.232	2.367.546.776.055	778.463.272.635	778.463.272.635

21 . VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
(1)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.350025/2024- HĐCVHM/NHCT900-KIMKHI ngày 21/06/2024 và Phụ lục ngày 11/07/2025	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	219.790.926.937	138.863.997.964
(2)	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/94697/HĐTD ngày 23/09/2024	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	377.053.092.650	402.147.787.344
(3)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
	Hợp đồng cấp tín dụng số 62/98202/24-DN2/N-CTD ngày 24/07/2024; Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 62/98202/24-DN2/N-HM/01 ngày 24/07/2024	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	149.444.222.648	134.807.079.665
(4)	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh						
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 7376/25MN/HĐTD ngày 09/04/2025	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động, phát hành và cho vay thanh toán L/C nhập khẩu, L/C nội địa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sắt thép, chi lương cho CBNV	20.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL
Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

21 . VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

STT	Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
(5)	<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Khách hàng doanh nghiệp Hội sở</i>						
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 100583824 ngày 15/10/2024	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động, phát hành và cho vay thanh toán L/C nhập khẩu, L/C nội địa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sắt thép	12.175.030.400	62.820.468.485

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	29.254.765.500	403.688.956.327
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	9.208.010.875	9.208.010.875
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.172.500.000)	(3.172.500.000)
Số dư cuối kỳ trước	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	35.290.276.375	409.724.467.202
Số dư đầu kỳ này	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	29.810.674.790	404.244.865.617
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	17.019.993.156	17.019.993.156
Chia cổ tức bằng tiền ^(*)	-	-	-	-	-	(21.839.999.200)	(21.839.999.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*)	-	-	-	-	-	(3.835.261.274)	(3.835.261.274)
Số dư cuối kỳ này	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	21.155.407.472	395.589.598.299

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 90/NQ-KK ngày 14/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	29.810.674.790
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.835.261.274
Chi trả cổ tức	21.839.999.200
- Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 VND) (**)	21.839.999.200
Lợi nhuận chưa phân phối	4.135.414.316

(**) Theo Thông báo số 1065/TB-SGDHCM ngày 10/06/2025 về ngày đăng ký cuối cùng về chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 17/06/2025, ngày thanh toán là 27/06/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	55,67	151.977.410.000	55,67	151.977.410.000
- Bà Nguyễn Thúy Ly	13,04	35.611.000.000	11,17	30.495.000.000
- Các cổ đông khác	31,29	85.411.580.000	33,16	90.527.580.000
	100	272.999.990.000	100	272.999.990.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	272.999.990.000	272.999.990.000
- Vốn góp đầu kỳ	272.999.990.000	272.999.990.000
- Vốn góp cuối kỳ	272.999.990.000	272.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	99.196.530	81.550.850
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	21.839.999.200	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	21.839.999.200	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(21.832.628.720)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(21.832.628.720)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	106.567.010	81.550.850

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.299.999	27.299.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.299.999	27.299.999
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.999	27.299.999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.299.999	27.299.999
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.999	27.299.999
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	51.331.712.408	51.331.712.408
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	53.105.179.238	53.105.179.238

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê văn phòng tại tòa nhà 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Tân Định và 189 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng thuê cho hoạt động. Tại ngày 30/06/2025, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	39.491.222.994	26.552.892.631
- Trên 1 năm đến 5 năm	103.815.777.827	26.692.315.625
- Trên 5 năm	14.071.472.106	297.447.851

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm với các thông tin chi tiết như sau:

+ Hợp đồng thuê đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Tân Định và số 189 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh thời hạn thuê từ năm 2009 đến năm 2046 để sử dụng với mục đích đầu tư văn phòng cho thuê. Tổng diện tích các khu đất thuê là 66.527,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Hợp đồng thuê đất tại phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê từ năm 2015 đến năm 2020 để sử dụng với mục đích làm kho bãi. Tổng diện tích khu đất thuê là 64.020,7 m². Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để gia hạn thuê đất tại phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại tiền thuê đất hàng năm đang được thanh toán theo thông báo tiền thuê đất của Chi cục thuế Khu vực II.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.471,12	43.314,02
- Đồng Euro (EUR)	200,40	200,28

d) Vàng ngoại tệ

	30/06/2025	01/01/2025
- Vàng tiền tệ (Chỉ)	123,00	123,00

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	39.877.104.210	39.877.104.210
	39.877.104.210	39.877.104.210

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.575.517.591.681	1.862.503.724.584
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.349.842.373	40.106.585.858
	2.616.867.434.054	1.902.610.310.442
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	466.730.954.500	215.601.935.734

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	418.636.500	88.507.965
Giảm giá hàng bán	198.118.000	-
	616.754.500	88.507.965

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.523.969.259.745	1.843.970.521.541
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.347.517.886	18.577.879.158
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.086.947.700)	(1.122.181.833)
	2.543.229.829.931	1.861.426.218.866
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	1.081.881.033.854	710.569.944.512

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.701.425.162	11.056.889.061
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.036.581.233	6.125.417.661
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.443.239.897	1.942.173.270
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	250.242.957	-
	20.431.489.249	19.124.479.992
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	8.239.066.729	2.622.153.487

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.771.883.923	9.605.463.026
Chi phí Upas L/C	-	4.093.546.381
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	37.467.579	4.259.641.672
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ (Hoàn nhập)/Dự phòng đầu tư tài chính	-	48.620.409
	(350.384.190)	1.593.900.000
Chi phí tài chính khác	137.820.724	150.164.573
	15.596.788.036	19.751.336.061

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.946.201	243.707.005
Chi phí nhân công	18.603.939.795	11.909.974.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.576.900.116	1.861.708.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.974.638.688	3.428.937.320
Chi phí khác bằng tiền	4.150.928.859	2.775.015.632
	41.490.353.659	20.219.342.708

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	217.631.878	248.069.881
Chi phí nhân công	8.507.182.638	5.560.776.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	207.598.722	220.117.452
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(651.647.260)	(1.815.686.156)
Thuế, phí, và lệ phí	30.698.806	20.623.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.947.134.267	3.071.578.255
Chi phí khác bằng tiền	2.895.155.998	1.974.549.611
	15.153.755.049	9.280.029.251

31 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá trị hàng thừa nhập kho	252.549.535	38.792.087
Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu giả thu được	24.895.090	934.315.899
	277.444.625	973.107.986

32 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	192	168.245.514
	192	168.245.514

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.488.886.561	11.774.218.055
Các khoản điều chỉnh tăng	447.137.529	333.544.605
- Chi phí không hợp lệ (phúc lợi, thù lao, phạt, ...)	447.137.529	285.004.605
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	48.540.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(250.242.957)	(1.226.772)
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(250.242.957)	(1.226.772)
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.685.781.133	12.106.535.888
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.337.156.227	2.421.307.178
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	131.737.178	144.900.002
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(8.944.041.138)	(13.092.086.093)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(4.475.147.733)	(10.525.878.913)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.019.993.156	9.208.010.875
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.019.993.156	9.208.010.875
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.299.999	27.299.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	623,00	337,00

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	495.027.529	640.806.187
Chi phí nhân công	34.764.352.140	24.625.104.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.768.725.382	4.061.043.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.514.263.183	15.727.909.956
Chi phí khác bằng tiền	7.130.744.670	4.838.073.002
Chi phí hoàn nhập nợ phải thu khó đòi	(651.647.260)	(1.815.686.156)
	77.021.465.644	48.077.251.117

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Đầu tư dài hạn	-	-	13.755.357.000	13.755.357.000
	-	-	13.755.357.000	13.755.357.000
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư dài hạn	-	-	13.552.497.000	13.552.497.000
	-	-	13.552.497.000	13.552.497.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền	35.689.494.927	-	-	35.689.494.927
Phải thu khách hàng, phải thu khác	457.789.356.967	55.800.000	-	457.845.156.967
Các khoản cho vay	259.000.000.000	-	-	259.000.000.000
	752.478.851.894	55.800.000	-	752.534.651.894
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	94.674.730.680	-	-	94.674.730.680
Phải thu khách hàng, phải thu khác	435.184.249.847	55.800.000	-	435.240.049.847
Các khoản cho vay	172.500.000.000	-	-	172.500.000.000
	702.358.980.527	55.800.000	-	702.414.780.527

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	778.463.272.635	-	-	778.463.272.635
Phải trả người bán, phải trả khác	136.394.533.854	25.660.055.597	-	162.054.589.451
Chi phí phải trả	11.851.327.085	-	-	11.851.327.085
	926.709.133.574	25.660.055.597	-	952.369.189.171

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	738.639.333.458	-	-	738.639.333.458
Phải trả người bán, phải trả khác	171.740.442.691	24.223.295.955	-	195.963.738.646
Chi phí phải trả	3.164.810.802	-	-	3.164.810.802
	913.544.586.951	24.223.295.955	-	937.767.882.906

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.407.370.715.232	1.871.027.007.763
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.367.546.776.055	1.901.774.476.197

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng	Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.574.900.837.181	41.349.842.373	2.616.250.679.554
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	52.018.525.136	21.002.324.487	73.020.849.623
Tài sản bộ phận	985.554.200.618	63.810.045.873	1.049.364.246.491
Tài sản không phân bổ	-	-	364.705.534.951
Tổng tài sản	985.554.200.618	63.810.045.873	1.414.069.781.442

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng	Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Nợ phải trả của các bộ phận	177.606.432.119	22.764.589.522	200.371.021.641
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	818.109.161.502
Tổng nợ phải trả	177.606.432.119	22.764.589.522	1.018.480.183.143

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV VINAUSTEEL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
- Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Ông Phạm Công Thảo	Chủ tịch HĐQT
- Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Bá An	Thành viên HĐQT
- Bà Nguyễn Thúy Ly	Thành viên HĐQT
- Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT
- Ông Lại Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Lê Thị Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng Ban kiểm soát
- Ông Hà Văn Sơn	Thành viên Ban kiểm soát
- Bà Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên Ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Hồng Mây	Kế toán trưởng



Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	466.730.954.500	215.601.935.734
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	193.095.540	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	11.607.372.095	242.564.469
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	23.455.939.200	-
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa -VNSTEEL	1.253.175.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	145.902.789.390	-
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	11.539.906.000	-
- Công ty TNHH MTV VINAUSTEEL	112.476.545.100	-
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	7.537.987.424	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	90.113.122.100
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	11.592.860.501	8.283.939.165
- Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	141.171.284.250	116.962.310.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.081.881.033.854	710.569.944.512
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	634.659.116.015	337.550.736.560
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	-	12.850.749.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	813.464.075	57.306.570
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	281.063.830.750	327.045.571.262
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	-	13.106.550.531
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	21.157.306.246	-
- Công ty TNHH MTV VINAUSTEEL	2.844.592.500	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	66.134.208.000	-
- Công ty Tôn Phương Nam	8.082.495.731	-
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	4.954.021.720	11.013.206.613
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	62.171.998.817	8.945.823.976
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ	8.239.066.729	2.622.153.487
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	8.239.066.729	2.622.153.487
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Phạm Công Thảo	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 14/04/2025)	24.000.000
- Ông Dương Trung Toàn	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	-
		165.013.953

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: (tiếp theo)

		06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
- Ông Võ Trí Nghĩa	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 14/04/2025)	175.200.000	258.279.070
- Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT Kiêm Tổng Giám đốc	255.600.000	95.277.000
- Ông Nguyễn Bá An	Thành viên HĐQT	36.000.000	10.000.000
- Bà Nguyễn Thúy Ly	Thành viên HĐQT	36.000.000	10.000.000
- Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	36.000.000	30.000.000
- Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	-	20.000.000
- Ông Trương Bá Liêm	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	-	20.000.000
- Ông Lại Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	232.560.000	232.560.000
- Bà Lê Thị Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	232.560.000	209.304.000
- Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng Ban kiểm soát	180.000.000	180.000.000
- Bà Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên Ban kiểm soát	21.000.000	21.000.000
- Ông Hà Văn Sơn	Thành viên Ban kiểm soát	21.000.000	7.000.000
- Bà Trương Thị Tuyết	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	-	14.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hồng mây	Kế toán trưởng	180.000.000	180.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.



Lê Thúy Hằng

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025



Nguyễn Thị Hồng Mây

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Tổng Giám đốc

